

## TÓM TẮT BÁO CÁO

### VIỆT NAM SAU HAI NĂM THỰC THI EVFTA TỪ GÓC NHÌN DOANH NGHIỆP

1. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ 01/8/2020, tính đến nay đã được hơn 02 năm. Việc nghiên cứu tổng kết, đánh giá các tác động của Hiệp định sau 02 năm là rất có ý nghĩa. Báo cáo Nghiên cứu này được thực hiện bởi Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, với sự hỗ trợ của Viện FNF (CHLB Đức) nhằm nhận diện, phân tích các kết quả về thương mại-đầu tư và công tác xây dựng pháp luật (XDPL) thực thi EVFTA trong 02 năm đầu thực thi từ góc nhìn của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách cần thiết. Báo cáo được thực hiện trên cơ sở (i) Các thống kê thực tế về thương mại, đầu tư Việt Nam - EU; (ii) Khảo sát hơn 500 doanh nghiệp về thực tiễn thực thi EVFTA của họ; và (iii) Rà soát chi tiết các hoạt động XDPL thực thi EVFTA.
2. **Từ góc độ thương mại**, tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU giai đoạn 8/2020-7/2022 đạt 83,4 tỷ USD, tức trung bình 41,7 tỷ USD/năm, cao hơn 24% kim ngạch xuất khẩu trung bình năm giai đoạn 2016-2019. Tỷ lệ hàng xuất khẩu tận dụng ưu đãi thuế quan EVFTA năm 2020 đạt 14,8%, tăng lên 20,2% năm 2021 và 24,5% trong 6 tháng đầu năm 2022. Đặc biệt, EVFTA đã tạo tác động lan tỏa tới nhiều khu vực dân cư khi các sản phẩm tận dụng tốt nhất các ưu đãi thuế quan EVFTA được ghi nhận là gạo (100%), giày dép (74-98%), thủy sản (70-76%), nhựa và các sản phẩm nhựa (53-70%)... Mặc dù vậy, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam đi EU năm 2021 chỉ đạt 14,1%, thấp hơn mức tăng trưởng trung bình của xuất khẩu Việt Nam đi các thị trường có FTA khác (18,2%) và từ Việt Nam đi toàn thế giới (19%). Mức này cũng thấp hơn so với tăng trưởng nhập khẩu của EU từ tất cả các nước trên thế giới trong năm 2021 (23%).
3. **Từ góc độ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**, FDI của EU vào Việt Nam năm 2020 đạt gần 1.376 triệu USD vốn đăng ký, giảm 8,6% so với 2019, đứng thứ 8 và chiếm 4,8% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Năm 2021, tình hình có cải thiện hơn, với tổng vốn hơn 1.405 triệu USD, tăng 2,2%, giúp EU vươn lên đứng thứ 5 nhưng tỷ trọng trong tổng FDI giảm nhẹ, chiếm 4,5%. Các dữ liệu dài hạn hơn cho thấy EVFTA có thể đã tạo động lực quan trọng thu hút đầu tư từ EU vào Việt Nam, với tổng vốn đầu tư bình quân năm giai đoạn 2017-2021 (giai đoạn sau khi EVFTA hoàn tất đàm phán) tăng 86% so với thời gian 2015-2016 liền trước đó.

4. **Về khảo sát nhận thức của doanh nghiệp đối với EVFTA**, có tới gần 94% doanh nghiệp từng nghe nói hoặc biết ở các mức độ khác nhau Hiệp định này, cao nhất trong số các FTA đang thực hiện. Cứ 10 doanh nghiệp khảo sát thì có 03 doanh nghiệp biết khá rõ và 01 doanh nghiệp biết rất rõ về các cam kết EVFTA có liên quan tới hoạt động kinh doanh của mình. Động lực lợi ích từ EVFTA có lẽ là đủ lớn để thu hút sự quan tâm tìm hiểu của doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy các hoạt động phổ biến tuyên truyền về Hiệp định này của cả các cơ quan Nhà nước, VCCI và các đơn vị truyền thông trong thời gian qua đã phát huy hiệu quả tích cực. Giữa các khối doanh nghiệp, nhóm FDI có tỷ lệ biết khá rõ/rõ về EVFTA cao nhất (43%), tiếp tới là nhóm dân doanh (37%), cuối cùng là nhóm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (13%).
5. **Về các tác động thực tế của EVFTA**, có tới gần 41% doanh nghiệp tham gia Khảo sát cho biết đã từng hưởng lợi từ EVFTA. Trong số này, lợi ích phổ biến nhất là các ưu đãi thuế quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (với 40-42% doanh nghiệp); tiếp đó là các hiệu ứng như tăng đơn hàng, tăng doanh thu, lợi nhuận từ cung ứng hàng hóa/dịch vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu với EU, hoặc cơ hội hợp tác, liên kết để tận dụng EVFTA (30-37% doanh nghiệp); và cuối cùng là các nhóm lợi ích khác có tính dài hạn như cơ hội đầu tư hay bảo hộ tài sản trí tuệ ở EU (9-12% doanh nghiệp). Đối với 59% các doanh nghiệp chưa từng hưởng lợi từ EVFTA trong hai năm qua, các lý do phổ biến là chưa có giao dịch nào với đối tác EU trong thời gian này (69%); không biết lợi ích cụ thể nào của Hiệp định để tận dụng (24%); và một số lý do khác xuất phát từ hạn chế chủ quan của doanh nghiệp hay từ các vướng mắc khách quan trong tổ chức thực thi EVFTA của cả EU và Việt Nam (4-7%). Cũng có khoảng 4,2% doanh nghiệp cho biết đã từng chịu thiệt hại từ Hiệp định, chủ yếu ở dạng các chi phí tuân thủ tăng, sản phẩm chịu sức ép cạnh tranh lớn hơn từ hàng hóa EU nhập khẩu.
6. **Về sử dụng các ưu đãi thuế quan**, có 17% doanh nghiệp đã được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA với ít nhất 01 lô hàng xuất khẩu, 16% đã có lô hàng nhập khẩu hưởng ưu đãi. Đa số họ biết tới các ưu đãi này là nhờ chủ động tìm hiểu cam kết (73%) và/hoặc được đối tác gợi ý, hỗ trợ tận dụng (36%). Về việc doanh nghiệp đã làm gì để được hưởng ưu đãi, có tới 34% doanh nghiệp cho biết nhờ nguồn cung nguyên liệu và chu trình sản xuất hiện tại may mắn đã đáp ứng quy tắc xuất xứ EVFTA; chỉ có 13% doanh nghiệp là chủ động thay đổi, điều chỉnh để được hưởng ưu đãi này. Với các trường hợp chưa hưởng ưu đãi thuế, lý do phổ biến là không đáp ứng quy tắc xuất xứ yêu cầu (20-33% doanh nghiệp) hoặc do đã hưởng ưu đãi thuế khác như GSP hay thuế MFN thấp (18-31%). Tuy nhiên, cũng có một số ít không được hưởng ưu đãi do không bảo đảm các yêu cầu về chứng từ, thủ tục khác liên quan (10-11%) hay thậm chí không biết gì về các ưu đãi này (15%).

- 7. *Đánh giá về tác động của EVFTA và các FTA trong thời gian tới***, 76% doanh nghiệp cho rằng các FTA sẽ có tác động tích cực triển vọng kinh doanh của họ trong 03 năm tới. Trong số này, phần lớn (85%) kỳ vọng tác động này sẽ là tích cực, chỉ có 1% đánh giá bất lợi. Phần lớn kỳ vọng của doanh nghiệp đặt vào khả năng cải thiện trong nguồn cung, lượng đơn hàng, doanh thu, lợi nhuận, tham gia chuỗi giá trị, cơ hội hợp tác (88-92%). Tỷ lệ rất cao này một mặt sẽ là động lực để doanh nghiệp chủ động tìm hiểu, hành động nhằm hiện thực hóa kỳ vọng; mặt khác có thể tạo ra rủi ro nhất định từ nguy cơ lạc quan thái quá. Về lực cản có thể khiến doanh nghiệp khó hưởng lợi, phổ biến nhất là những biến động và bất định của thị trường (47% doanh nghiệp đề cập), năng lực cạnh tranh hạn chế (46%), thiếu thông tin về cam kết và cách thức áp dụng (40%).
- 8. *Về công tác XDPL thực thi EVFTA***, rà soát cho thấy trong 02 năm qua, đã có tổng cộng 09 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được sửa đổi, bổ sung, ban hành nhằm thực thi các cam kết cụ thể trong 06 Chương và 01 Nghị định thư của Văn kiện EVFTA. Ngoại trừ 01 nhóm cam kết chưa tới lộ trình thực thi (liên quan tới hàng tân trang) và 01 nhóm cam kết đã nội luật hóa nhưng chưa có cơ chế thực thi (liên quan tới quyền tự do liên kết của người lao động), tất cả các cam kết EVFTA đã được “nội luật hóa” và bảo đảm tương thích thông qua 09 văn bản này.
- 9. *Về cách thức***, các cam kết EVFTA được chuyển hóa vào pháp luật Việt Nam thông qua việc xây dựng văn bản mới, điều chỉnh vấn đề riêng của EVFTA (ví dụ các Nghị định về Biểu thuế ưu đãi, chứng nhận gạo thơm; các Thông tư về quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại), sửa đổi văn bản hiện hành điều chỉnh riêng về FTA (Nghị định về đấu thầu mua sắm gói thầu FTA), hoặc sửa đổi, bổ sung vào văn bản hiện hành điều chỉnh chung (Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định về thủ tục hải quan).
- 10. *Liên quan tới quy trình soạn thảo***, rà soát cho thấy quá trình soạn thảo các văn bản này tiến hành minh bạch, đúng trình tự thủ tục quy định, các dự thảo đều được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan soạn thảo. Tuy nhiên, chỉ có 07/09 văn bản gửi lấy ý kiến tham vấn doanh nghiệp qua VCCI. Nhiều ý kiến của doanh nghiệp thông qua VCCI (đặc biệt liên quan tới Nghị định về chứng nhận gạo thơm và Thông tư về phòng vệ thương mại) đã được các Ban soạn thảo tiếp thu.

- 11. Về thời điểm ban hành và có hiệu lực**, ngoại trừ Thông tư về quy tắc xuất xứ EVFTA được ban hành trước khi Hiệp định có hiệu lực, tất cả các VBQPPL khác thực thi EVFTA đều ban hành sau thời điểm hiệu lực ngày 01/8/2022. Mặc dù tất cả đều được soạn thảo với tiến độ nhanh hơn thông thường, nếu so sánh với mốc 01/8/2020 theo yêu cầu EVFTA thì trung bình mỗi văn bản này ban hành chậm 278 ngày. Tuy nhiên, tất cả đều bảo đảm tuân thủ thời hạn hiệu lực theo Hiệp định thông qua các quy định về hồi tố, về việc áp dụng trực tiếp, hoặc là quy định tận dụng quyền theo cam kết. Mặc dù vậy, việc các văn bản hướng dẫn thực thi ban hành chậm đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng tận dụng các lợi ích từ Hiệp định của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn đầu.
- 12. Về tính thống nhất**, tất cả các quy định trong 09 văn bản trên đều bảo đảm phù hợp với Hiến pháp (hợp hiến), phù hợp với các quy định pháp luật trong văn bản cấp cao hơn, đúng thẩm quyền, trình tự, thể thức (hợp pháp), và cơ bản hài hòa, không mâu thuẫn với các quy định khác trong hệ thống pháp luật liên quan.
- 13. Về mức độ tương thích** với cam kết EVFTA, ngoại trừ một vài trường hợp hãn hữu, phần lớn các quy định trong các VBQPPL này đều tương thích với cam kết EVFTA mà chúng “nội luật hóa” (đặc biệt là về ưu đãi thuế quan, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại...). Một số trường hợp còn thực hiện các cam kết ở mức cao hơn yêu cầu hoặc với lộ trình sớm hơn (ví dụ: các yêu cầu minh bạch hóa trong thủ tục đấu thầu). Tuy nhiên, vẫn có một vài trường hợp chưa hoàn toàn bám sát cam kết (ví dụ: thay đổi điều kiện áp dụng so với cam kết về đình chỉ bảo hộ nhãn hiệu đã trở thành tên gọi chung), hoặc hiện trạng pháp luật chưa bảo đảm việc thực thi cam kết EVFTA trên thực tế (ví dụ: pháp luật về tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, pháp luật về kiểm tra chuyên ngành).
- 14. Về tính minh bạch và khả thi**, hầu như tất cả các quy định đều được thiết kế hợp lý, rõ ràng, chặt chẽ, bảo đảm khả thi trên thực tế. Mặc dù vậy, vẫn còn một số ít trường hợp chưa hoàn toàn hợp lý, minh bạch, có thể dẫn tới khó khăn trong quá trình áp dụng hoặc hạn chế quyền mà lẽ ra doanh nghiệp có thể được hưởng theo cam kết (ví dụ cách thiết kế hệ thống quy định pháp luật đấu thầu độc lập cho các gói thầu FTA; điều kiện chậm nộp chứng từ xuất xứ hưởng ưu đãi EVFTA; quy định không phân biệt các trường hợp lỗi vô ý/cố ý trong bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ...).

**15. Tóm lại,** từ góc nhìn của doanh nghiệp, trong 02 năm đầu có hiệu lực, EVFTA đã được thực thi tương đối hiệu quả cả từ góc độ thương mại, đầu tư cũng như xây dựng pháp luật bảo đảm tuân thủ cam kết. Tuy nhiên, cũng tồn tại một số bất cập, hạn chế cản trở doanh nghiệp hiện thực hóa các lợi ích kỳ vọng từ Hiệp định. Do đó, trong giai đoạn thực thi tiếp theo, cần thiết phải có những điều chỉnh phù hợp trong chính sách của Nhà nước cũng như trong nhận thức và hành động của doanh nghiệp. *Từ góc độ Nhà nước,* bên cạnh yêu cầu kỹ thuật về việc điều chỉnh một số quy định, cơ chế thực thi EVFTA cho phù hợp và thuận lợi hơn, cần có sự chuyển hướng công tác hỗ trợ về thông tin về EVFTA và các FTA cho doanh nghiệp (theo hướng thông tin chi tiết, chính xác, cập nhật theo nhu cầu doanh nghiệp và có thể tiếp cận dễ dàng), và thực chất hơn trong các hoạt động hỗ trợ khác cho doanh nghiệp (hỗ trợ cải thiện năng lực cạnh tranh, xúc tiến thương mại, kết nối và bảo vệ doanh nghiệp). *Về phía doanh nghiệp,* sự chủ động trong nhận thức và hành động của doanh nghiệp là điều kiện cần, và các nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh là điều kiện đủ để doanh nghiệp có thể hiện thực hóa các lợi ích từ EVFTA hay các FTA nói chung. Trong khi đó, sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt trong khuôn khổ các hiệp hội, sẽ là yếu tố trợ lực có ý nghĩa để việc tận dụng các cam kết hội nhập của doanh nghiệp được hiệu quả, an toàn và bền vững hơn./.